

IRC - CEMA - UNDP - Finland Embassy

**TÁC ĐỘNG CỦA
CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II
QUA LĂNG KÍNH HAI CUỘC ĐIỀU TRA
ĐẦU KỲ VÀ CUỐI KỲ**

Hà Nội, 12- 2012

NHỮNG THAY ĐỔI CHÍNH

	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Mục tiêu 2010
XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO			
Nghèo theo thu nhập và bất bình đẳng			
Tỉ lệ nghèo theo đầu người (%)	57,50	49,25	30,00
Khoảng cách nghèo (%)	23,50	22,36	
Chỉ số Gini	43,07	47,53	
Nhận thức về các khía cạnh khác của lợi ích			
% Thiếu thức ăn	15,41	27,66	0,00
% Thiếu nước sạch	28,56	24,69	
% Thiếu thuốc men	8,63	13,94	
% Thiếu tiền đóng học phí	8,25	19,94	
VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP			
Tỉ lệ người có việc làm trong độ tuổi từ 15 - 60 (%)	95,92	95,95	
Tỉ lệ thất nghiệp (%)	67,05	50,27	
Tỉ lệ người có việc làm công ăn lương (%)	24,70	24,57	
Tỉ lệ người tự làm phi nông nghiệp (%)	11,84	5,61	
Tỉ lệ người làm nông nghiệp (%)	79,09	72,79	
Số giờ làm việc trong năm từ công việc chính	1306,80	1659,52	
Thu nhập hàng năm từ công việc chính (nghìn đồng)	7747,23	20292,62	
Thu nhập			
Thu nhập bình quân/người (nghìn VNĐ/năm)*	6.024,04	7.265,78	
Tỉ lệ người có thu nhập bình quân /năm >3,5 triệu VNĐ/năm (%)*	30,88	41,13	70,00
Cơ cấu thu nhập của hộ			
Tiền lương	19,54	23,92	
Hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản	63,50	57,47	
Hoạt động phi nông nghiệp	5,32	4,73	
Hoạt động khác	11,64	13,88	
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP			
CSHT nông nghiệp			
Tỉ lệ đất trồng cây hàng năm được tưới tiêu (%)	50,21	82,08	
Tỉ lệ đất trồng cây lâu năm được tưới tiêu (%)	29,82	61,71	
Năng suất của một số cây trồng			
Năng suất gạo (tấn/ha)	3,54	3,94	
Năng suất ngô (tấn/ha)	3,13	3,36	
Năng suất sắn (tấn/ha)	13,41	12,14	
Các hộ nghèo sử dụng dịch vụ định hướng thị trường			
Tỉ lệ gạo được bán/đổi (%)	9,70	8,50	
Tỉ lệ các cây lương thực khác được bán/đổi (%)	24,41	37,12	
Tỉ lệ các cây công nghiệp được bán/đổi (%)	39,62	51,83	

	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Mục tiêu 2010
Tỉ lệ các hộ nhận được hỗ trợ khuyến nông (%)	32,18	49,34	
Tỉ lệ các hộ trả phí dịch vụ khuyến nông (%)	5,44	14,35	
Tỉ lệ các hộ hài lòng với chất lượng thông tin khuyến nông (%)	88,49	87,68	
PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG			
Khả năng tiếp cận CSHT (%)			
Tỉ lệ các xã có đường giao thông đến thôn/bản	93,12	95,55	80,00
Tỉ lệ các xã có bưu điện văn hóa xã	85,43	85,83	
Tỉ lệ các xã có hệ thống thủy lợi nhỏ	59,11	70,45	80
Tỉ lệ các xã có điện (thay thế cho chương trình điện lưới)	82,19	95,14	100
Tỉ lệ các xã có trạm y tế	96,98	97,49	100
Tỉ lệ các xã có trường học			100
Trường tiểu học	74,09	89,07	
Trường trung học cơ sở	63,97	81,38	
Trường trung học phổ thông	2,02	3,64	
Sự tham gia của hộ và các công trình/dự án phát triển CSHT(%)			
Tỉ lệ hộ tham gia vào các buổi họp lựa chọn công trình/dự án (1)	87,53	76,55	
Tỉ lệ hộ tham gia vào các buổi họp lựa chọn công trình/dự án (2)	49,01	73,86	
Tỉ lệ hộ đồng ý với các công trình/dự án được lựa chọn (1)	98,17	95,57	
Tỉ lệ hộ tham gia phát biểu ý kiến tại các cuộc họp (2)	13,72	36,06	
Tỉ lệ hộ có ý kiến phát biểu được cân nhắc đưa vào quyết định chọn lựa công trình (2)	8,15	25,75	
Tỉ lệ các hộ hài lòng với các công trình/dự án được lựa chọn (2)	85,74	91,78	
Đóng góp của hộ vào các công trình/dự án			
Tỉ lệ các hộ đã có đóng góp xây dựng các công trình/dự án (%)	21,79	35,92	
Đóng góp trung bình bằng tiền mặt của hộ (nghìn VNĐ)	12,24	135,42	
Đóng góp trung bình bằng ngày công lao động (số ngày)	1,07	6,27	
Tỉ lệ làm chủ các công trình/dự án phát triển CSHT			
Tỉ lệ các công trình/dự án do xã làm chủ đầu tư	21,54	45,95	
Tổ chức đấu thầu công khai			
Tỉ lệ các công trình/dự án được đấu thầu công khai (1)	51,28	54,21	
Tỉ lệ các hộ biết được các thông tin đấu thầu công khai (2)	18,18	27,49	
Tỉ lệ hài lòng với các công trình/dự án phát triển CSHT (%)			
Tỉ lệ hộ hài lòng với chất lượng của các công trình/dự án CSHT (2)	68,07	84,69	
Tỉ lệ các hộ được hưởng lợi từ các công trình/dự án CSHT (2)	84,90	94,59	
TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC			
Tỉ lệ các xã có đủ năng lực để quản lý thực hiện chương trình (%)			
Tỉ lệ các xã có Ban quản lý dự án:	70,04	93,93	100% các xã có đủ năng lực để quản lý thực hiện chương
Sử dụng phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia	93,02	93,94	
Có kế hoạch tập huấn	80,95	73,71	

	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Mục tiêu 2010
Có kế hoạch truyền thông	84,52	90,35	
Sử dụng biểu mẫu báo cáo mới	34,42	38,16	
Ban giám sát có trình độ chuyên môn phù hợp	38,38	29,97	
Tỉ lệ các hộ hài lòng với trình độ chuyên môn của ban giám sát	28,78	39,76	trình
Tỉ lệ các công trình/dự án có mở tài khoản kho bạc	29,41	39,05	
Tỉ lệ các công trình/dự án CSHT có kế hoạch vận hành và bảo trì	48,20	54,42	
Tỉ lệ các xã có cán bộ xã và thôn được cung các kỹ năng và kiến thức phù hợp (%)			
Tỉ lệ cán bộ cho rằng thời lượng của các cuộc tập huấn là phù hợp	35,09	59,73	
Tỉ lệ cán bộ cho rằng nội dung tập huấn là thiết thực và có tính ứng dụng	82,69	85,42	
Đánh giá về chất lượng của giảng viên đào tạo (tỉ lệ tốt hoặc rất tốt)	79,53	90,06	
Tỉ lệ các đội giám sát được tập huấn trước khi thực thi nhiệm vụ(2)	-	-	
Tăng cường năng lực với sự tham gia của cộng đồng (%)			
Tỉ lệ các công trình/dự án được tổ chức họp lựa chọn	86,41	85,61	Năng lực của cộng đồng được tăng cường thông qua việc tham gia các hoạt động giám sát.
Tỉ lệ các hộ tham gia vào các buổi họp lựa chọn công trình/dự án (2)	49,01	73,86	
Tỉ lệ các hộ có thành viên tham gia vào giám sát các công trình/dự án CSHT	3,48	8,00	
Tỉ lệ các hộ nhận được thông tin tài chính của các công trình/dự án(2)	11,57	21,33	
CẢI THIỆN SINH KẾ XÃ HỘI-VĂN HÓA			
Khả năng tiếp cận giáo dục của hộ (%)			
Tỉ lệ nhập học			
Tỉ lệ nhập học thô bậc tiểu học	97,70	97,18	95
Tỉ lệ nhập học thuần bậc tiểu học	84,59	85,41	
Tỉ lệ nhập học thô bậc trung học cơ sở	74,12	70,95	75
Tỉ lệ nhập học thuần bậc trung học cơ sở	60,91	63,11	
Tỉ lệ nhập học thô bậc trung học phổ thông	42,80	38,43	75
Tỉ lệ nhập học thuần bậc trung học phổ thông	31,13	32,50	
Khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế của hộ (%)			
Tỉ lệ người bị ốm hoặc bị thương trong vòng 12 tháng qua	49,55	49,91	
Loại hình cơ sở y tế mà người dân đến khám chữa bệnh			
Trạm y tế (thôn, xã, khu vực)	54,85	45,67	
Bệnh viện (tuyên huyện, tỉnh, trung ương, khác)	15,61	25,15	
Các cơ sở khác	29,55	29,14	
Tỉ lệ được miễn giảm phí khám chữa bệnh			
Tỉ lệ người có giấy chứng nhận miễn phí khám chữa bệnh	88,04	88,35	
Tỉ lệ người không mất phí khám chữa bệnh	11,96	11,65	
Khả năng tiếp cận các loại hình dịch vụ quan trọng khác của hộ (%)			
Nước uống và sinh hoạt			
Nước máy, nước đi mua và nước mưa	14,96	13,27	Hơn 80% các hộ sử dụng nước sạch

	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Mục tiêu 2010
Nước giếng khoan, nước giếng khơi được che đậy, các nguồn nước suối được bảo đảm	47,93	52,16	
Nước giếng khơi không được che đậy, các nguồn nước không được bảo đảm	26,38	28,40	
Nước sông, hồ, ao và các nguồn nước khác	10,73	6,17	
Tỉ lệ các hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia (%)	68,57	83,60	80% các hộ sử dụng điện
Loại nhà vệ sinh			
Tự hoại/bán tự hoại	3,72	9,14	
Thấm/dội nước	2,04	7,35	
Hai ngăn	5,37	15,53	50% các hộ sử dụng nhà vệ sinh sạch
Loại nhà vệ sinh khác	46,08	34,82	
Không có nhà vệ sinh	42,37	33,16	
Sử dụng dịch vụ pháp lý			95% người có nhu cầu nhận được hỗ trợ pháp lý
Tỉ lệ các hộ sử dụng các dịch vụ pháp lý	24,07	28,78	
Tỉ lệ các hộ hài lòng với dịch vụ pháp lý	19,51	83,04	

Ghi chú:

(1) theo đánh giá của cán bộ xã; (2) theo đánh giá của hộ gia đình

** Thu nhập được điều chỉnh theo Giá tháng 1/2012 sử dụng chỉ số giá tiêu dùng CPI*

TÓM TẮT

Việt Nam là một trong những quốc gia thành công nhất trên thế giới trong công cuộc giảm nghèo và phát triển kinh tế trong vòng 2 thập kỷ vừa qua. Tỷ lệ nghèo đã giảm từ 58% năm 1993 xuống khoảng 14% năm 2008¹. Cải cách về đất đai và thương mại là những yếu tố chính giúp cho tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Nhờ đó, cứ ba trong số bốn người nghèo đã thoát nghèo trong giai đoạn này. Tuy nhiên, theo thời gian tốc độ giảm nghèo đang chậm lại và phần lớn người nghèo sống ở khu vực nông thôn vùng sâu vùng xa, nơi cư trú chủ yếu của đồng bào dân tộc thiểu số.

Để các hộ nghèo có nhiều cơ hội hưởng lợi từ các thành quả kinh tế, chính phủ đã đưa ra chương trình 135 giai đoạn II (CT135-II). Đây là một chương trình giảm nghèo lớn và quan trọng nhất, hỗ trợ cho dân tộc thiểu số và vùng sâu vùng xa. Các mục tiêu chủ yếu của CT135-II là: (i) giảm tỷ lệ nghèo xuống dưới 30%; (ii) trên 70% các hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hàng năm cao hơn 3,5 triệu đồng; (iii) năng suất của các cây trồng chính được nâng cao; (iv) tỷ lệ nhập học cấp tiểu học trong độ tuổi cao hơn 95%; (v) tỷ lệ nhập học cấp trung học cơ sở trong độ tuổi cao hơn 75%.

Để đạt được những mục tiêu trên, CT135-II đã được thiết kế với bốn hợp phần chính: (i) Hỗ trợ sản xuất thông qua cải thiện kỹ năng, đào tạo các phương pháp sản xuất mới và cung cấp dụng cụ sản xuất cho người dân tộc thiểu số; (ii) Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng (CSHT) và từ đó tăng khả năng tiếp cận các CSHT cơ bản của các hộ gia đình; (iii) Cải thiện đời sống văn hóa – xã hội và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ công cộng; (iv) Tăng cường năng lực bằng việc cung cấp cho các cán bộ địa phương các kỹ năng và kiến thức về quản lý hành chính chuyên nghiệp cũng như mở rộng kiến thức về quản lý đấu thầu và quản lý vận hành. Tổng ngân sách của chương trình trong giai đoạn từ 2006 đến 2010 là khoảng 1,1 tỷ đô la Mỹ.

Điều tra đầu kỳ và điều tra cuối kỳ

Với quyết tâm đánh giá được sự hiệu quả của CT135-II và tăng cường năng lực thiết kế của các chương trình trong tương lai, Ủy ban dân tộc (UBDT) với sự hỗ trợ của UNDP, đã thực hiện cuộc điều tra đầu kỳ (ĐTĐK) vào năm 2007 và điều tra cuối kỳ (ĐTCK) năm 2012. Quy mô mẫu

¹Điều tra mức sống hộ dân cư năm 2008 (VHLSS)

lớn (6000 hộ ở 400 xã thuộc 42 tỉnh thành) cùng với việc áp dụng phương pháp thiết kế điều tra bài bản và quy trình đánh giá tác động có hệ thống và chuyên nghiệp, hai cuộc điều tra này đã cung cấp các bộ số liệu toàn diện về đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực nghèo và khó khăn nhất. Cụ thể, những bộ số liệu trên cho phép (i) đo lường những tiến bộ đạt được trong công cuộc giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng núi, vùng sâu vùng xa của Việt Nam trong vòng 5 năm qua; (ii) phân tích chi tiết những cải thiện trong phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số sống trong các xã thuộc CT135-II, (iii) đo lường được những thay đổi theo các chỉ số chính của CT135-II (tỉ lệ nghèo, thu nhập, năng suất nông nghiệp, khả năng tiếp cận các cơ sở hạ tầng cơ bản,...) và (iv) cung cấp một bộ dữ liệu định lượng đầu kỳ đáng tin cậy phục vụ việc thiết kế và đánh giá các chương trình giảm nghèo trong tương lai của chính phủ.

Thực hiện và phân cấp trong CT135- II

Chương trình **đã thành công trong việc khuyến khích các hộ gia đình tham gia vào dự án**. Trong năm 2010, khoảng 85% các công trình/dự án của CT135-II đã tổ chức các cuộc họp lựa chọn công trình ở địa phương, tỉ lệ hộ gia đình biết được thông tin các buổi họp là 56,1% và 79,3% trong năm 2007 và 2010. Những con số cho thấy sự cải thiện trong nhận thức của hộ trong giai đoạn 2007-2010, và thể hiện công tác tuyên truyền thông tin đã được thực hiện tốt hơn ở cấp thôn/bản. Tuy nhiên, khoảng cách giữa tỉ lệ nhận biết thông tin và tỉ lệ các buổi họp thực tế được tổ chức vẫn còn lớn.

Phần lớn người dân vẫn còn bị động khi tham gia thảo luận ở các cuộc họp lựa chọn công trình. Tỉ lệ các hộ góp ý kiến trong buổi họp đã tăng lên gần gấp 3 lần nhưng vẫn còn thấp, ở mức 36,1% năm 2010. Đa số các nhóm dân tộc thiểu số sử dụng tiếng mẹ đẻ trong các cuộc thảo luận nhóm, trong khi các văn bản hướng dẫn và tài liệu liên quan đều viết bằng tiếng Kinh. Ngôn ngữ là rào cản đối với đồng bào dân tộc thiểu số trong việc bày tỏ quan điểm của mình một cách mạch lạc và rành rọt.

Mục tiêu 100% các xã có thể làm chủ đầu tư các công trình/dự án vào thời điểm kết thúc chương trình đã không đạt được như mong đợi. Tuy nhiên, nhờ có công tác tăng cường năng lực được thực hiện rất nghiêm túc ở cấp xã, số lượng các công trình/dự án do xã làm chủ đầu tư đã tăng gấp đôi đến năm 2010 (45,9%), phản ánh những bước tiến ngoạn mục về năng lực của các xã để trở thành chủ đầu tư. Phần lớn các xã tự làm chủ đầu tư không gặp vấn đề gì nghiêm trọng trong quá trình thực hiện. Vướng mắc nhất mà các xã gặp phải là tình trạng chậm được cấp vốn.

Tham gia của hộ vào Ban giám sát đã có những cải thiện đáng kể. Những nhóm khá hơn và nhóm dân tộc đa số có nhiều khả năng tham gia vào Ban giám sát. Số thành viên Ban giám sát thuộc các hộ không nghèo cao hơn 50% so với số thành viên thuộc hộ nghèo. Các hộ gia đình có chủ hộ là nam giới tham gia vào Ban giám sát nhiều hơn so với các hộ có chủ hộ là nữ giới. Hiện tượng này cho thấy tầm quan trọng của việc kết nối các nhóm thiệt thòi nhất vào các hoạt động của cộng đồng. Thêm vào đó, năng lực của Ban giám sát còn yếu để thực hiện nhiệm vụ được giao.

CT135-II đã làm tốt trong việc thu hút nhiều lao động địa phương hơn. Tỷ lệ các hộ gia đình có các thành viên làm việc cho các công trình CSHT ở địa phương giữ ở mức 30%. Tỷ lệ số hộ được trả lương đã tăng gấp đôi (từ 4,4% lên đến 9.1%) mặc dù vẫn ở mức thấp trong cả giai đoạn 2007– 2010. Tuy nhiên, hầu hết lao động địa phương làm việc một cách không chính thức cho các công trình/dự án CSHT mà không có nghĩa vụ pháp lý ràng buộc, điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng và tiến độ của bất cứ công trình nào bởi cả hai bên nhà thầu và người lao động đều không có nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm cho bên kia.

Số hộ tham gia đóng góp cho các công trình/dự án phát triển CSHT đã tăng đáng kể với mức tăng thêm 14,2% trong giai đoạn 2007– 2010. Giá trị đóng góp của mỗi hộ cho mỗi công trình dự án cũng tăng gấp 10 lần. Các hộ gia đình đã thể hiện trách nhiệm cũng như nhìn nhận tầm quan trọng của các công trình CSHT đối với điều kiện sống và sinh kế của mình. Một quan ngại nhất khi thực hiện đóng góp của cộng đồng là việc này có thể gây ra thuế trực tiếp đánh lên đối với hộ nghèo hoặc làm giảm quỹ thời gian của họ tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập khác. Sự lo ngại này là một vấn đề lớn bởi tỉ lệ đóng góp của người nghèo tương đối cao hơn ở người không nghèo.

Mức độ tác động của CT135-II phụ thuộc vào nguồn lực tăng cường các cho các xã mục tiêu. Vấn đề này đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu này, nhất là với khả năng chính quyền địa phương (cấp tỉnh và huyện) tái phân bổ các nguồn vốn ngoài CT135 từ các xã thuộc CT135 sang các xã không thuộc chương trình nhằm mục đích bù đắp. Trong khi các xã thuộc chương trình có nhận được nhiều vốn hơn từ nguồn của CT135- II so với các xã ngoài chương trình thì vốn từ các nguồn khác mà họ nhận được giảm đi rất nhiều. Kết quả là, **các xã thuộc CT135-II thực tế không nhận được nhiều vốn hơn so với các xã khác**, điều này đã khiến cho mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các xã thuộc CT135-II và các xã khác cũng như khoảng cách giữa các hộ nghèo vào không nghèo, giữa hộ người kinh và dân tộc khó khăn.

Mức độ hài lòng về chất lượng các công trình/dự án tăng lên, cả từ phía hộ dân và cán bộ xã. Vào thời điểm bắt đầu chương trình năm 2007, các hộ gia đình và cán bộ xã đã bày tỏ những quan điểm khác nhau về chất lượng các công trình của CT135-II. Trong năm 2007, các cán bộ xã có đánh giá tích cực hơn về chất lượng các công trình so với các hộ gia đình. Tỷ lệ các cán bộ xã hài lòng với chất lượng công trình cao hơn 15,6% so với tỷ lệ này ở hộ gia đình. Vào năm 2010, khoảng cách này được thu hẹp chỉ còn 4%, đã có sự đồng nhất về quan điểm giữa hộ và cán bộ xã khi cả hai nhóm có hơn 80% người hài lòng với chất lượng công trình.

Nghèo đói và mức sống của đồng bào dân tộc thiểu số

Tỷ lệ nghèo đã giảm nhưng vẫn còn cao, chủ yếu giảm ở nhóm dân tộc thiểu số. Dân tộc Nùng, H'Mông và Tày là nhóm dân tộc thiểu số thành công nhất trong giảm nghèo. Tuy nhiên, mức sống của các hộ chưa thoát nghèo không được cải thiện là bao, đặc biệt là các hộ nghèo dân tộc Thái và Mường. Giảm nghèo chủ yếu do tăng thu nhập, tuy nhiên mức tăng này có xu hướng giảm theo thời gian. Thêm vào đó, giảm nghèo ở các xã CT135-II chưa bền vững. Tỷ lệ các hộ nghèo tạm thời là khá lớn. Các hộ dân tộc nghèo Kinh có xu hướng là các hộ nghèo tạm thời trong khi các hộ đồng bào thiểu số lại có nhiều khả năng là hộ nghèo kinh niên.

Thu nhập của hộ đã tăng lên khoảng 20% sau 5 năm, thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của cả nước (khoảng 50%). Các hộ gia đình có mức thu nhập thấp (hộ nghèo) có tỷ lệ tăng thu nhập thấp hơn so với các hộ ở nhóm thu nhập cao. Kết quả là, chênh lệch về thu nhập giữa các hộ gia đình ở các xã thuộc CT135-II ngày một tăng lên. Chỉ số Gini (theo thang điểm 100) đã tăng từ 43 năm 2007 lên 47 năm 2012. Bất bình đẳng giữa các hộ dân tộc Kinh cũng như các hộ đồng bào thiểu số cũng gia tăng trong khoảng thời gian này.

Hộ gia đình thuộc các xã CT135-II **chủ yếu dựa vào thu nhập từ nông nghiệp.** Gần 60% tổng thu nhập của hộ từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Có sự chuyển đổi từ các hoạt động nông nghiệp sang phi nông nghiệp nhưng không nhiều. Tỷ lệ thu nhập từ làm công ăn lương có xu hướng tăng lên theo thời gian, mặc dù ở một tỷ lệ thấp. Tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp trong tổng thu nhập rất thấp, khoảng 5%. Tỷ lệ các hộ có thu nhập từ tiền lương tăng từ 47,7% năm 2007 lên 53,7% năm 2012. Người Kinh và các hộ không nghèo có khả năng có thu nhập từ tiền lương hơn so với người dân tộc thiểu số và các hộ nghèo.

Điều kiện về nhà ở đã được cải thiện đáng kể ở tất cả các hộ gia đình. Diện tích nhà ở trung bình tính trên đầu người đã tăng từ 13 m² lên 18 m² trong khoảng thời gian từ 2007 -2012. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiên cố cũng tăng đáng kể. Tuy nhiên, **tình hình sử dụng nước sạch và nhà**

vệ sinh đạt chuẩn vẫn còn rất hạn chế. Nước sạch vẫn là một vấn đề rất nghiêm trọng. Chỉ có 13% các hộ dân tộc thiểu số có nước máy, trong khi số liệu tương ứng ở cấp quốc gia là 27% năm 2010. Chỉ có khoảng 30% các hộ gia đình có nhà vệ sinh đạt chuẩn.

Tình hình **tiếp cận nguồn điện của các xã CT 135-II đã được cải thiện đáng kể.** Tỷ lệ các hộ được sử dụng điện đã tăng từ 68,6% năm 2007 lên 83,6% năm 2012. Tuy nhiên nếu so sánh với tỷ lệ 98% các hộ trong cả nước được sử dụng điện thì tỷ lệ này trong các xã CT 135-II vẫn còn rất thấp. Tình hình các hộ được dùng điện cũng không đồng đều giữa các nhóm dân tộc thiểu số.

Chất lượng cuộc sống của các hộ gia đình trong các xã CT 135-II gồm cả dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số đã được cải thiện thể hiện bằng tỷ lệ các hộ có số đồ dùng lâu bền đều tăng. Khoảng 70,9% các hộ có ít nhất một điện thoại trong năm 2012. Gần 70% các hộ có Tivi. Tỷ lệ các hộ có xe máy đã tăng từ 43,8% lên 66,2%. Ở cả hộ nghèo và không nghèo và tất cả các nhóm dân tộc thiểu số, tỷ lệ sở hữu xe máy đều tăng.

Tác động của kết quả chương trình 135 - II

CT 135-II đã có tác động tích cực đối với nhóm dân tộc thiểu số thể hiện qua một số chỉ số quan trọng như: sở hữu các công cụ phục vụ sản xuất, sở hữu đồ dùng lâu bền, và năng suất lúa. Trong số kết quả này, người dân hưởng lợi nhiều hơn từ tác động tích cực của chương trình đến thu nhập từ nông nghiệp, tổng thu nhập và thu nhập bình quân đầu người. Một tác động đặc biệt quan trọng là tình trạng nghèo của nhóm các dân tộc thiểu số trong nhóm hưởng lợi giảm đáng kể so với nhóm đối chứng do tác động của Chương trình. Chương trình cũng giúp cho nhóm các dân tộc thiểu số trong các xã đối chứng được hưởng lợi từ việc giảm thời gian đi lại đến các cơ sở y tế.

Tác động tích cực có ý nghĩa thống kê được ghi nhận ở nhóm hộ dân tộc Kinh và Hoa thông qua các biến như chỉ số đồ dùng lâu bền, năng suất ngô, năng suất sắn và năng suất cây công nghiệp. Trong khi năng suất cây công nghiệp tăng, tỷ lệ diện tích trồng cây công nghiệp của nhóm này lại giảm. Hai kết quả này có thể do vùng đất trồng cây công nghiệp có năng suất thấp đã được các hộ loại bỏ và chuyển sang trồng cây ngắn ngày hoặc sử dụng cho mục đích khác.

Nhóm các dân tộc Kinh & Hoa có mức sống tốt hơn so với nhóm các dân tộc thiểu số xét trên một số phương diện quan trọng. Đặc biệt, nhóm các dân tộc thiểu số có mức thu nhập và tỷ lệ nhập học thấp hơn. Có bằng chứng về sự cải thiện của hai chỉ số này. Thu nhập của nhóm dân

tộc thiểu số đã tăng dù không nhiều bằng nhóm dân tộc Kinh & Hoa. Tỷ lệ nhập học cũng tăng, với tỷ lệ tăng lớn hơn so với nhóm dân tộc Kinh & Hoa.

Tỷ lệ nhập học đặc biệt quan trọng đối với gia đình và cộng đồng xã hội. Tỷ lệ nhập học của trẻ em các dân tộc thiểu số thấp hơn trẻ em các dân tộc Kinh & Hoa, đặc biệt là lứa tuổi phổ thông trung học. Tuy nhiên, tỷ lệ nhập học có cải thiện đối với các hộ thuộc nhóm hưởng lợi và nhóm đối chứng. Trong tất cả các trường hợp tỷ lệ nhập học của nhóm hưởng lợi tăng nhiều hơn so với nhóm đối chứng, mặc dù tác động không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Kết luận và khuyến nghị

Sự phân bổ vốn ở các xã thuộc CT135-II và các xã khác không có sự khác biệt thống kê. Trong khi các xã thuộc CT135-II nhận được nhiều vốn từ chương trình hơn đáng kể so với các xã khác, họ cũng nhận được ít hơn các nguồn vốn ngoài chương trình. Việc tái phân bổ ngân sách ngoài chương trình 135 đã gây khó khăn trong việc xác định được tác động của chương trình 135 và khiến cho tác động của chương trình có thể bị đánh giá thấp hơn so với thực tế. Những vấn đề này cần phải được giải quyết và giám sát **trong các chương trình tiếp theo để đảm bảo rằng nguồn vốn sẽ được phân bổ cho các nhóm mục tiêu sẽ không làm ảnh hưởng đến quyết định của chính quyền địa phương về phân bổ các nguồn vốn khác.**

CT135-II đã đạt được thành công đáng kể trong thực hiện phương pháp tiếp cận có sự tham gia với tiến bộ đáng ghi nhận trong việc thực hiện phân cấp phân quyền. Những thay đổi này đã thể hiện những cải thiện to lớn so với giai đoạn I và các chương trình khác. Các hộ thụ hưởng đã tham gia vào mọi giai đoạn của quá trình thực hiện các dự án từ việc chọn lựa công trình đến thực hiện, giám sát và đóng góp cho quỹ duy tu, bảo trì. Minh bạch tài chính cũng được cải thiện ở mức độ nhất định.

Mục tiêu 100% các xã trở thành chủ đầu tư đã không thực hiện được và đây vẫn được coi là một thách thức. Thêm vào đó, các công trình/dự án do xã tự làm chủ đầu tư còn vướng phải một số vấn đề như chậm cấp vốn và năng lực quản lý yếu kém. Công tác giám sát công trình và các hoạt động bảo dưỡng bảo trì không nhận được sự quan tâm và tham gia đúng mức. Chính vì vậy **cộng đồng địa phương cần được trang bị đầy đủ thông tin, kiến thức và hiểu biết để thực hiện từng hoạt động.** Những vấn đề trên cần được xem xét kỹ lưỡng và giải quyết khi thiết kế các chương trình sắp tới.

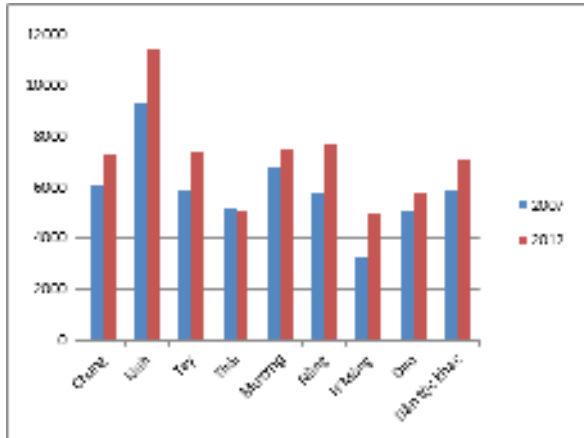
Mức sống của các hộ gia đình thuộc CT135-II đã được cải thiện trên mọi mặt đối với tất cả các nhóm dân tộc. Các điều kiện về nhà ở và vệ sinh cũng được cải thiện ở hầu hết các nhóm dân tộc. Tuy nhiên, tỉ lệ nghèo vẫn còn ở mức cao và mức sống của các hộ gia đình vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình quốc gia. Những hộ nghèo hơn có mức tăng thu nhập thấp hơn so với các hộ khá và **khoảng cách giữa các hộ nghèo và không nghèo ở các xã này ngày một nói rộng. Chính vì vậy, vẫn cần có các hỗ trợ giảm nghèo tiếp theo ở các xã này trong những năm tới.**

Chương trình đã có tác động đáng kể mức sống của các hộ gia đình thụ hưởng ở các xã mục tiêu. Trong khi tác động của chương trình đối với thu nhập và tỉ lệ nghèo của người Kinh và Hoa là không lớn và không có ý nghĩa thống kê thì chương trình có tác động lớn đến thu nhập và tỉ lệ nghèo ở nhóm dân tộc thiểu số. Như vậy **chương trình đã cải thiện đời sống của những nhóm yếu thế nhất ở các xã mục tiêu.** Các xã thụ hưởng chương trình nhìn chung nghèo hơn so với các xã không thuộc chương trình, cho thấy chương trình đã tiếp cận đến chính xác đối tượng mục tiêu ở các xã nghèo nhất.

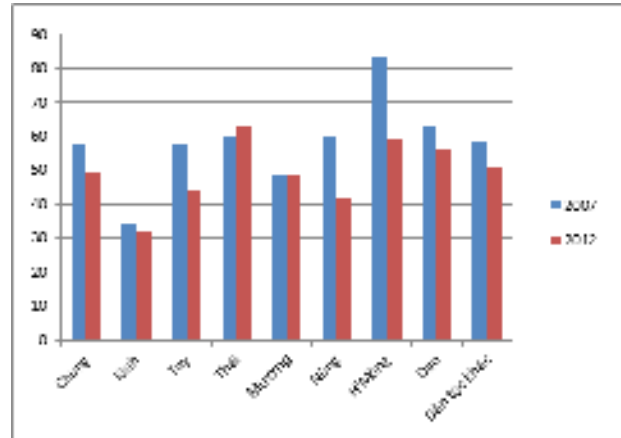
Chương trình chỉ đạt được một phần các mục tiêu đã đặt ra. Tỉ lệ nghèo đã giảm từ 57.5% xuống còn 49.2% so với mục tiêu là 30%. Chỉ có 41% các hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người cao hơn mức 3,5 triệu VNĐ/ năm, trong khi mục tiêu là 70%. Tỉ lệ nhập học tiểu học và trung học cơ sở đúng tuổi thấp hơn rất nhiều so với chỉ tiêu đặt ra (lần lượt là 85,4% so với 95%; 70,9% so với 75%). Bên cạnh đó, mức độ hoàn thành mục tiêu là rất khác biệt giữa các nhóm dân tộc. Trong khi có sự cải thiện rất lớn về thu nhập và giảm nghèo bền vững ở các dân tộc Tày, Nùng, Dao và H'Mông thì có rất ít cải thiện ở các nhóm dân tộc khác, đặc biệt là dân tộc Thái. Việc lợi ích từ chương trình không được phân bố đồng đều giữa các nhóm dân tộc cho thấy **cần có thêm các hỗ trợ cho các xã này ở các chương trình trong tương lai, với thiết kế tốt hơn và có tính đến điều kiện, đặc điểm, nhu cầu và văn hóa cụ thể của từng nhóm dân tộc.**

Phụ lục

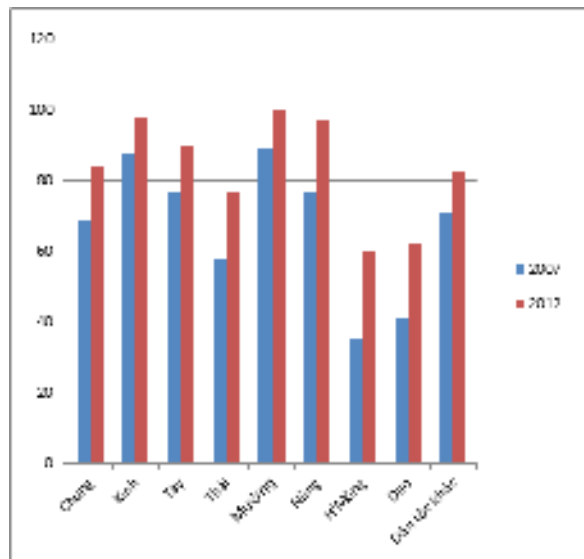
Đồ thị 1. Thu nhập bình quân đầu người/ năm (ngàn đồng)



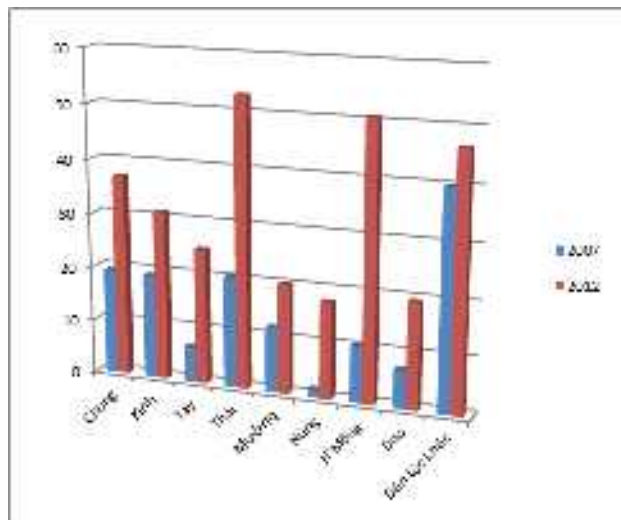
Đồ thị 2. Tỷ lệ nghèo



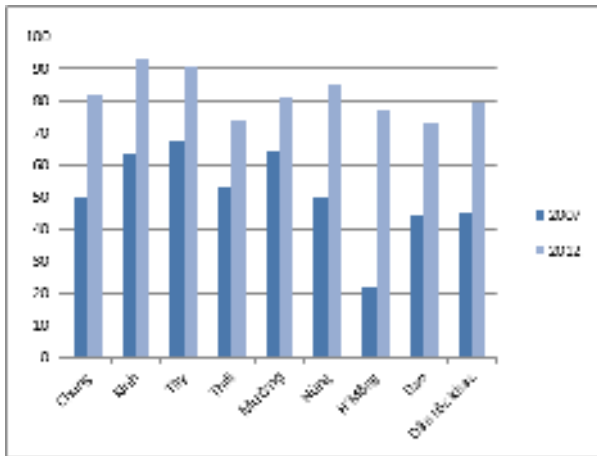
Đồ thị 3. Tỷ lệ hộ sử dụng điện



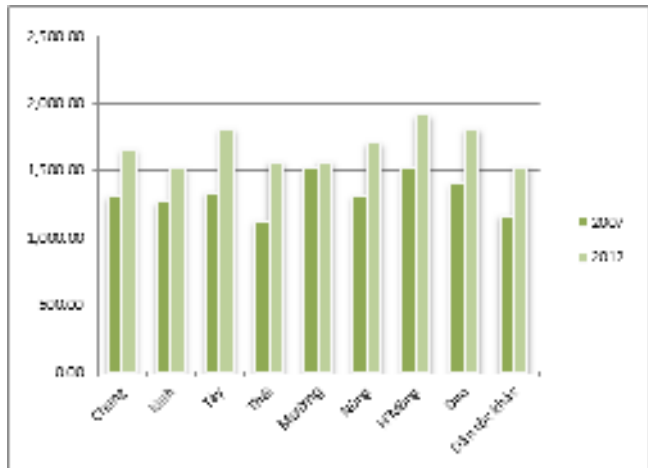
Đồ thị 4. Tỷ lệ hộ nhận được trợ cấp xã hội



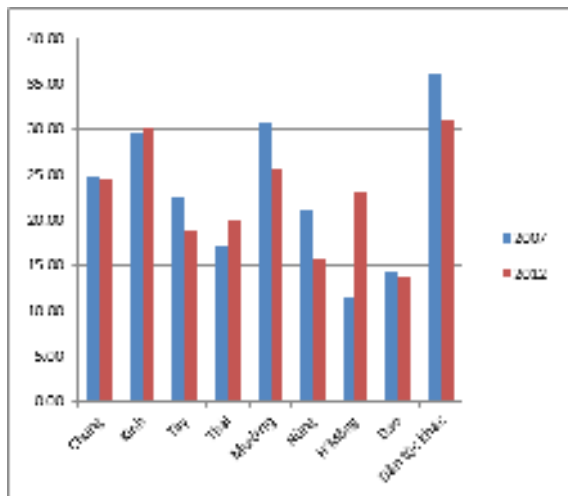
Đồ thị 5. Tỷ lệ đất hàng năm được thủy lợi hóa (%)



Đồ thị 6. Số giờ làm việc/ lao động/ năm



Đồ thị 7. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương



Đồ thị 8. Năng suất lúa (tấn/ha)

